

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư nước sạch Sông Đà

Ngày 15/01/2024	30,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	7.2%	-4.0%

DT thuần
Q4/23

155
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.0 | 14.0%
YoY: ▲ 5.00 | 3.4%

LN thuần
Q4/23

-0.01
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.42 | 99.6%
YoY: ▼ 52.8 | -100%

LN sau thuế
Q4/23

-0.30
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.06 | 87.4%
YoY: ▼ 50.5 | -101%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

25.1%

YoY: +/- ▼ 22.7%

ROE
2023

2.7%

YoY: +/- ▼ 12.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,500 - 45,351
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,250
Số lượng CPLH (CP)	75,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.08
EPS	472
P/E	63.6

DT thuần
2023

574
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.0 | 4.5%

LN thuần
2023

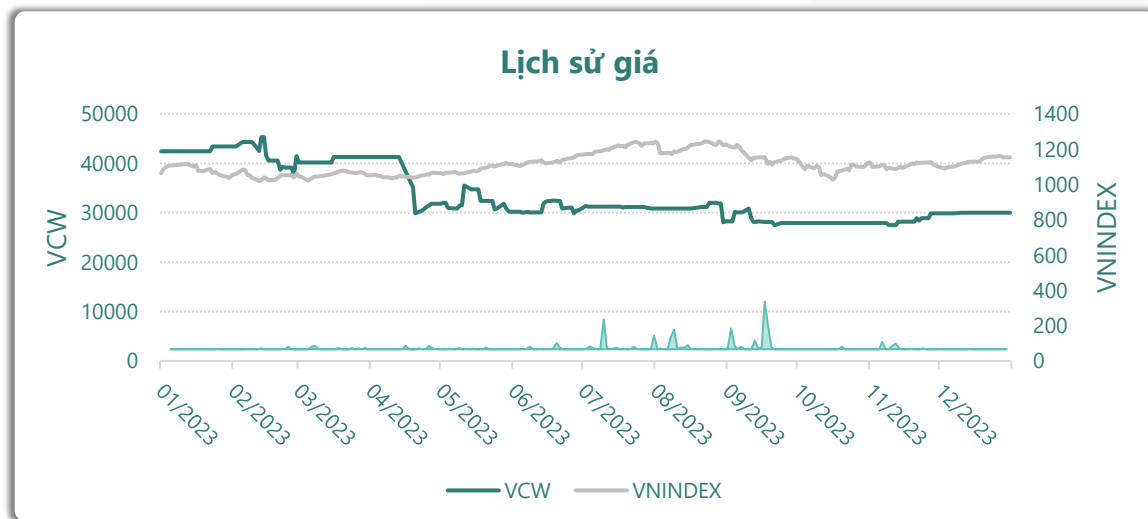
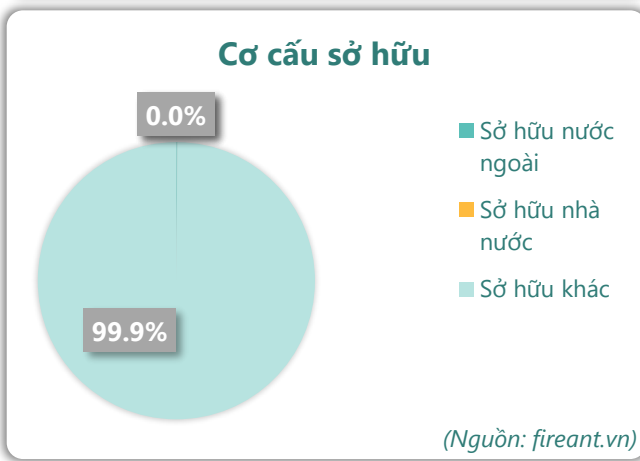
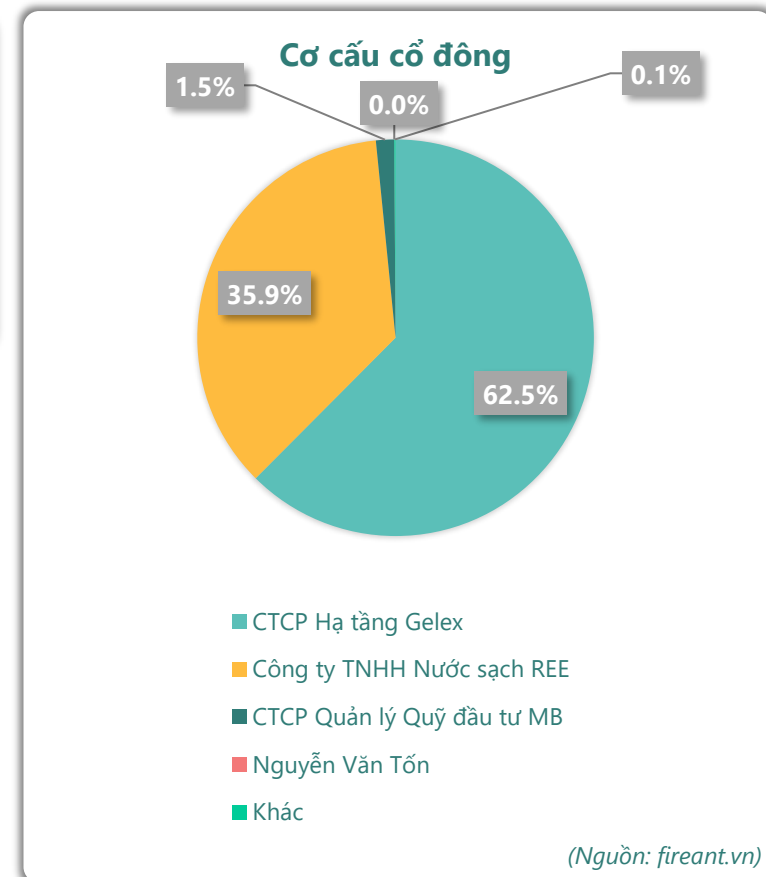
40.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 172 | -80.9%

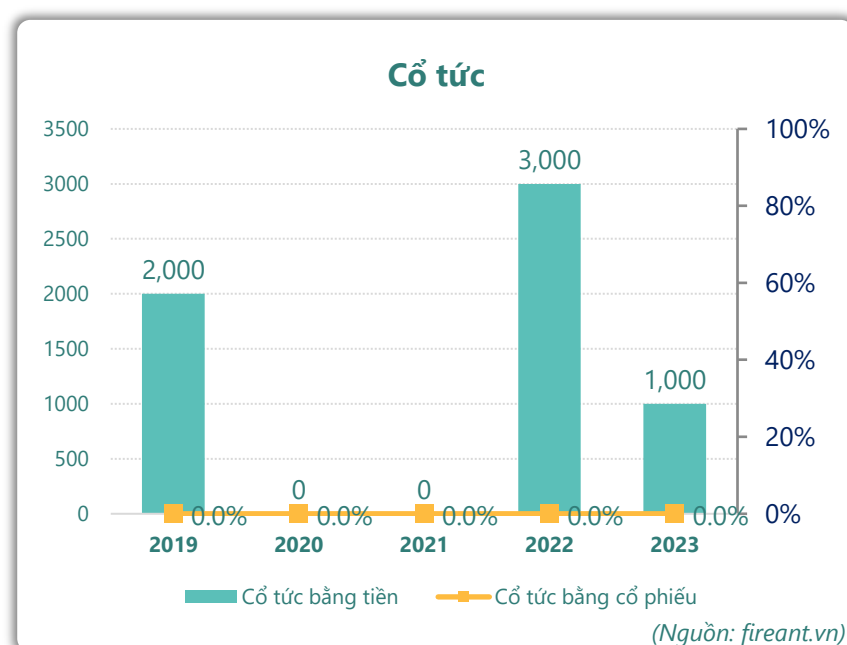
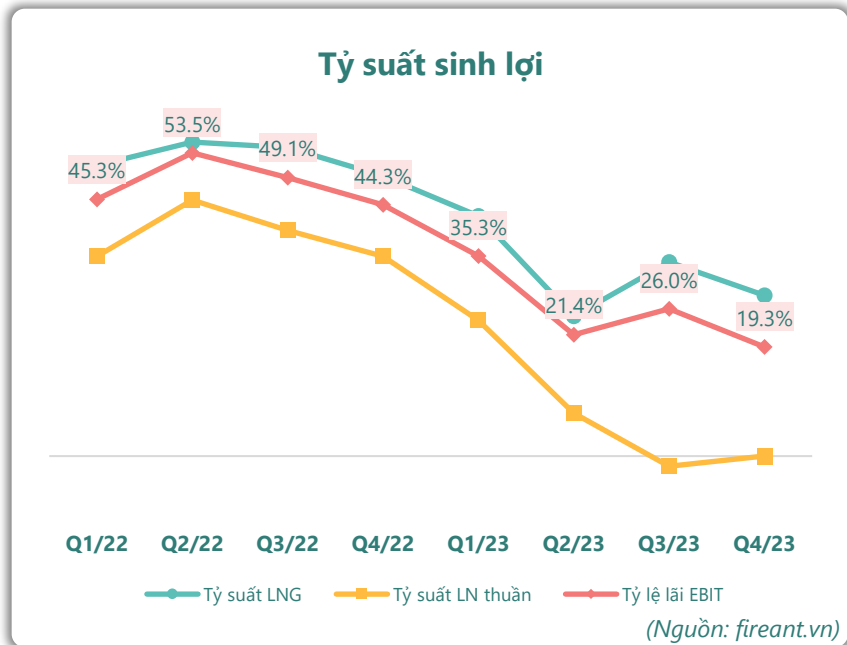
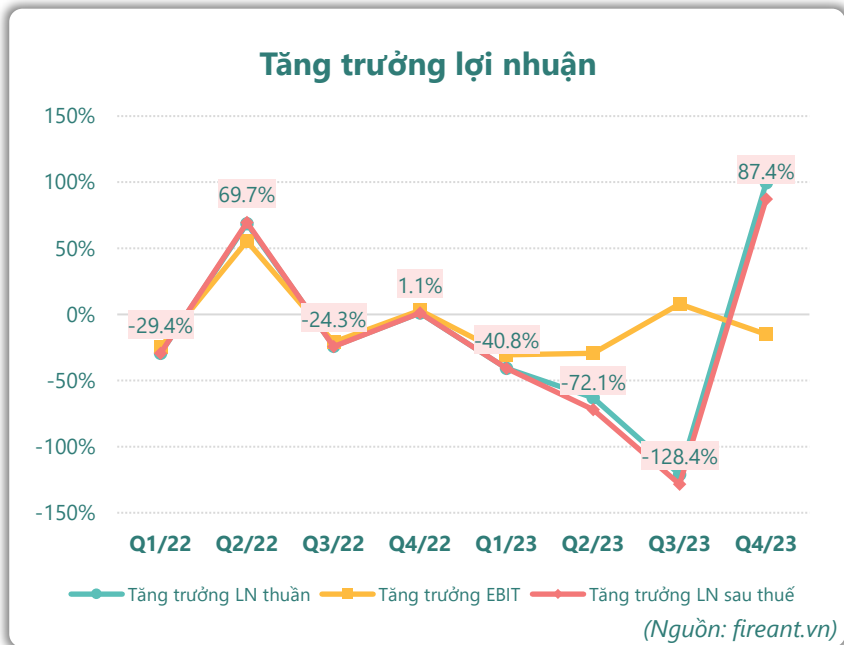
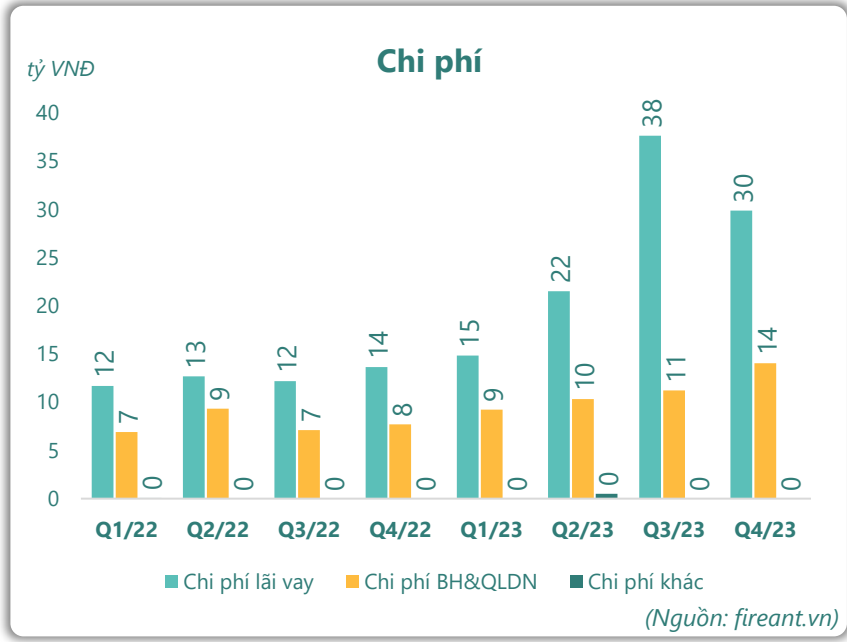
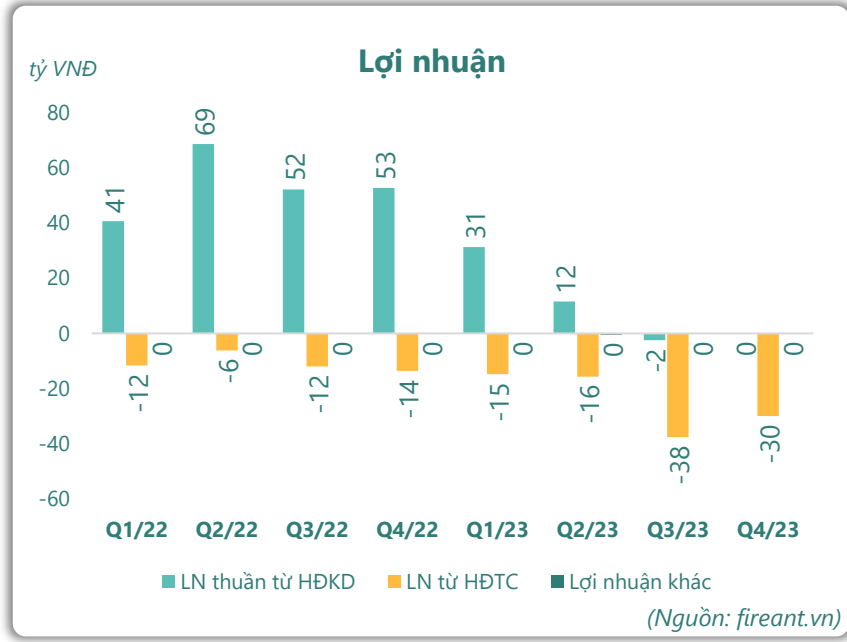
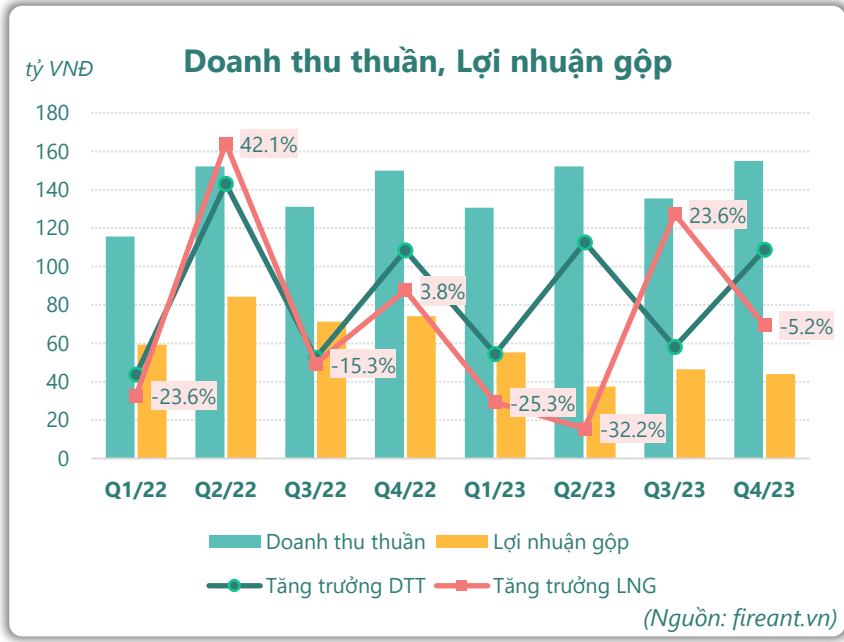
LN sau thuế
2023

35.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 166 | -82.4%



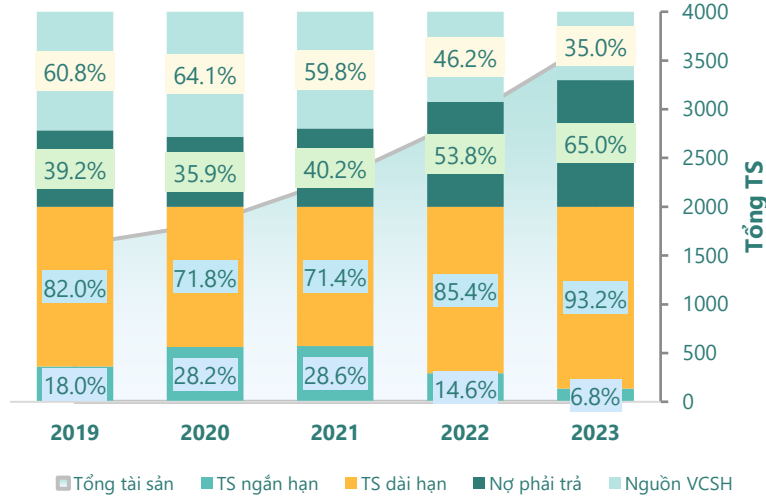
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

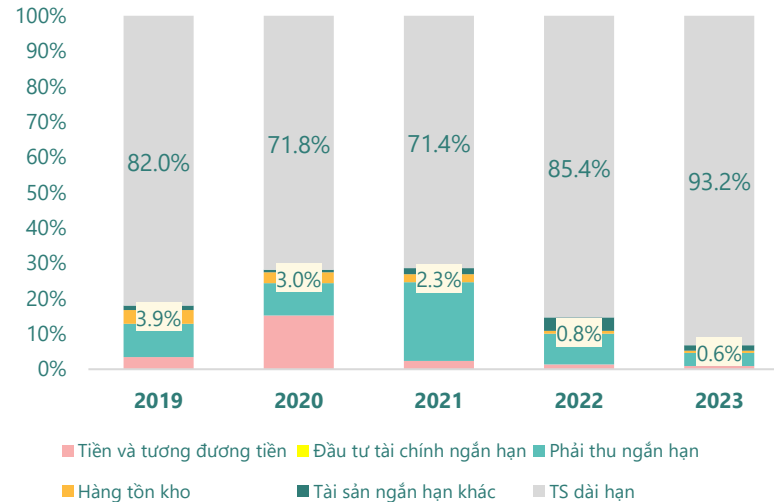
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

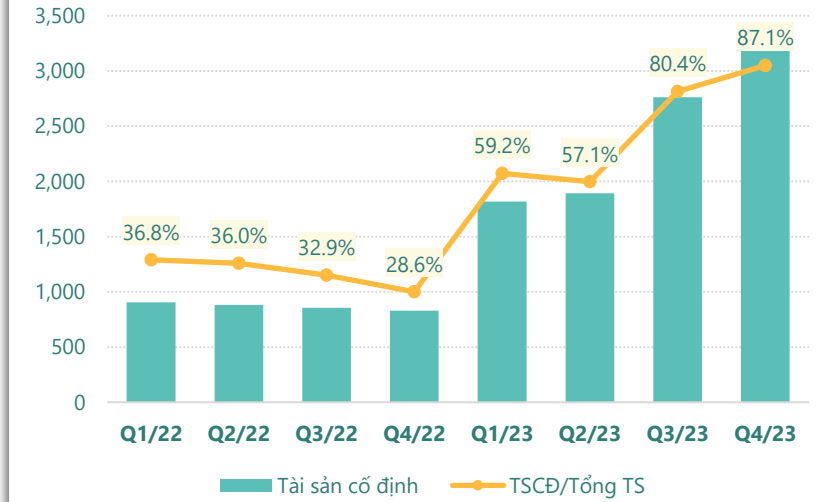
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

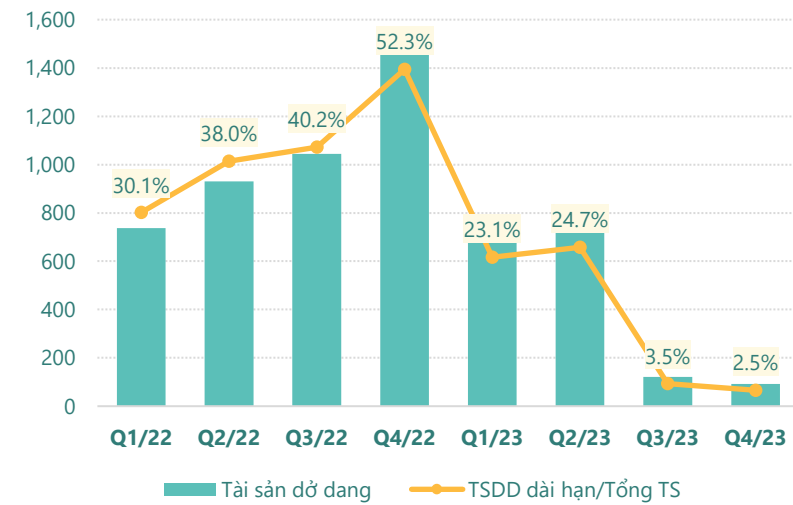
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

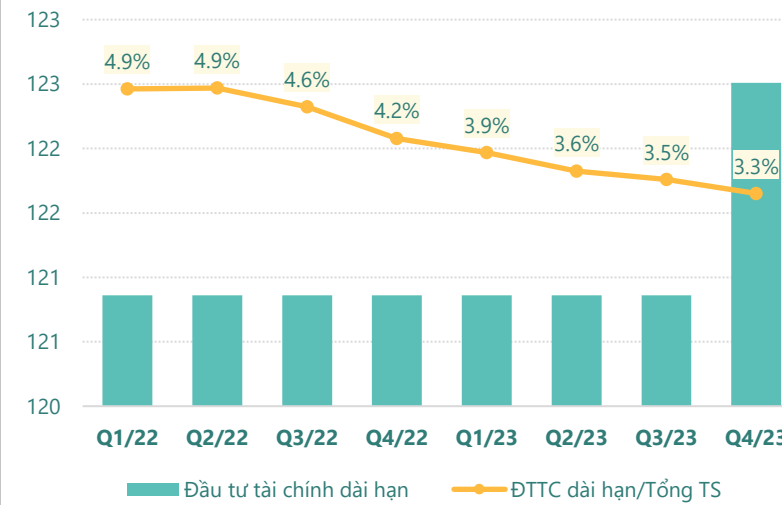
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

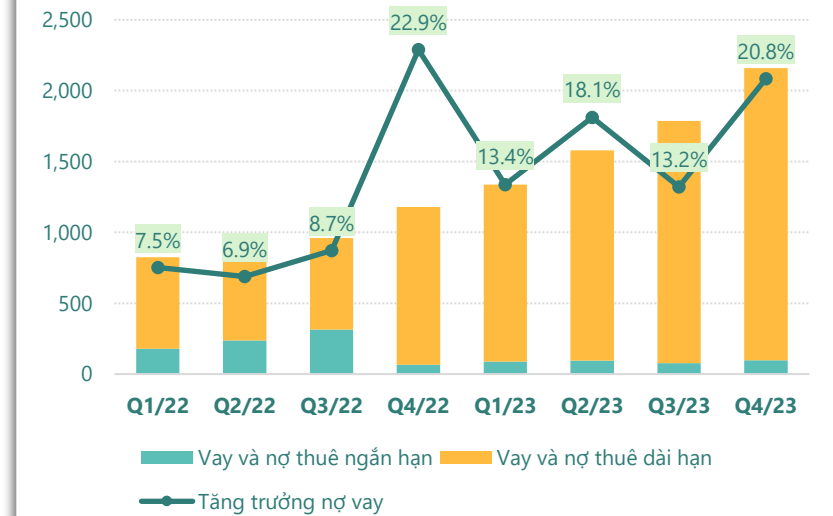
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

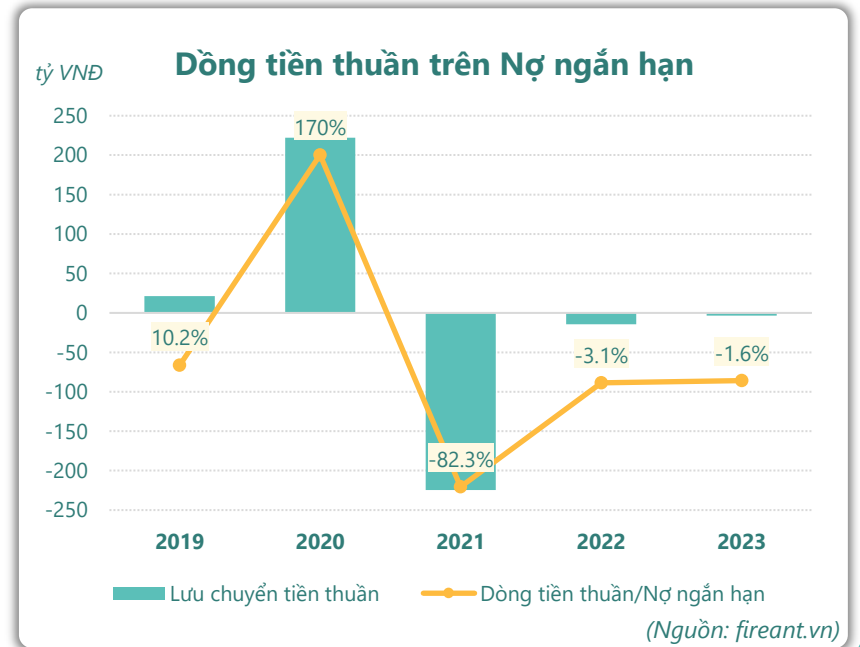
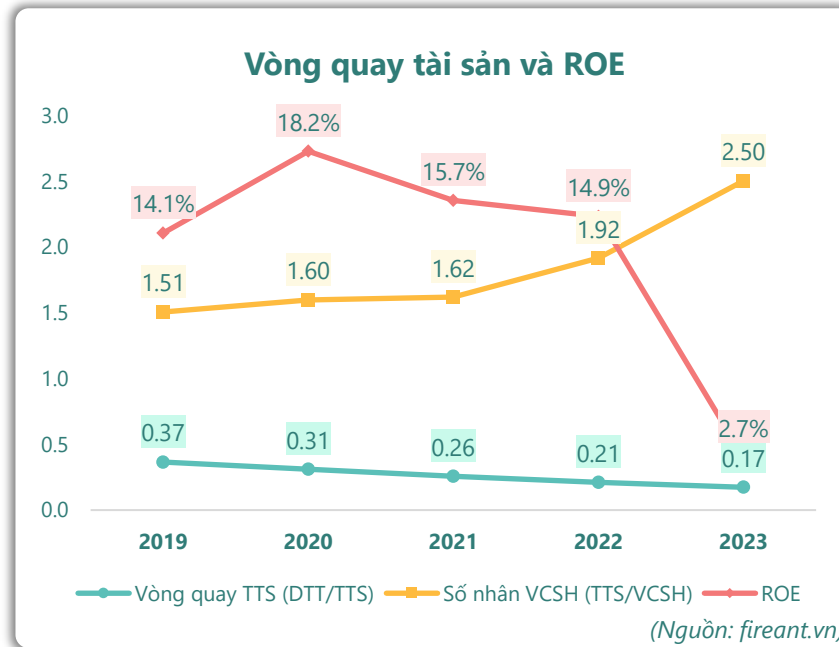
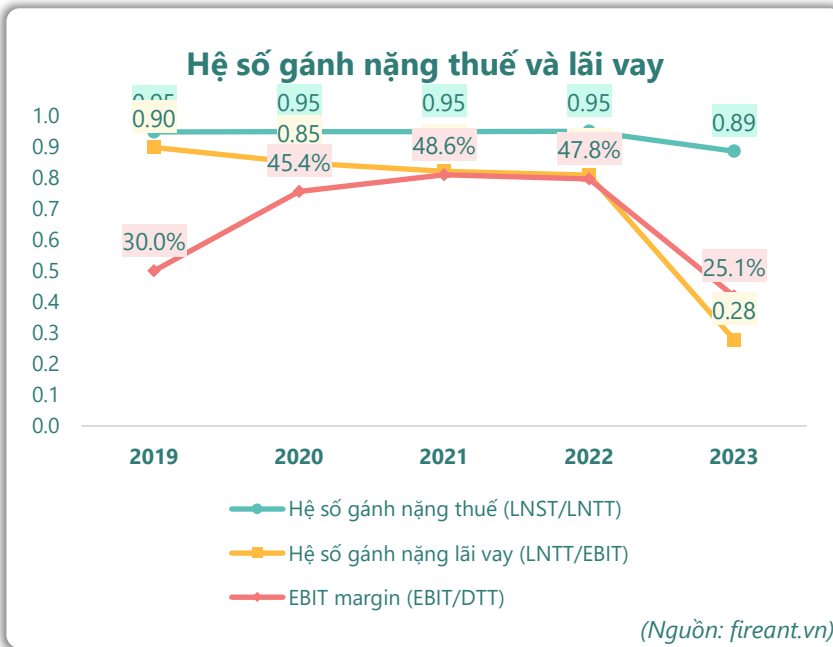
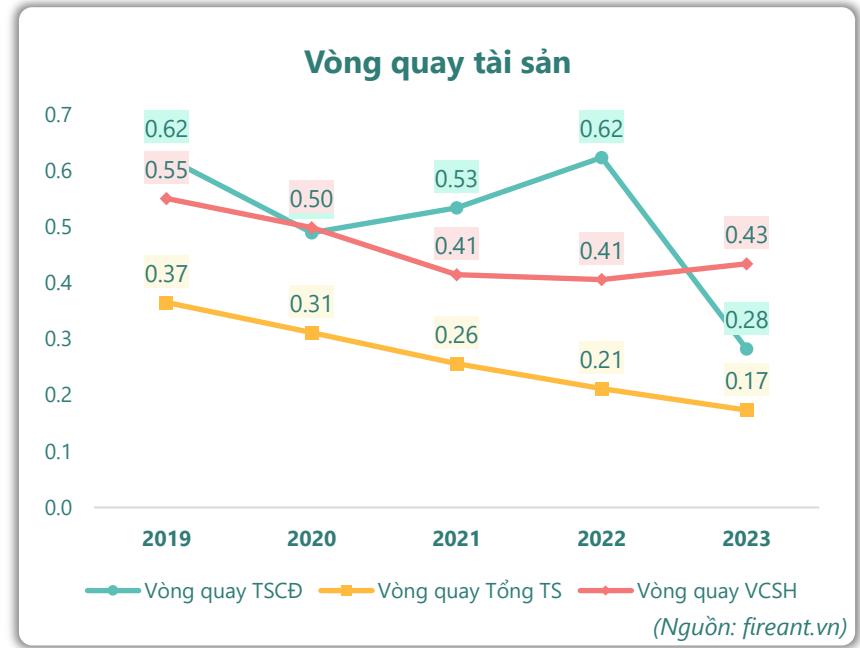
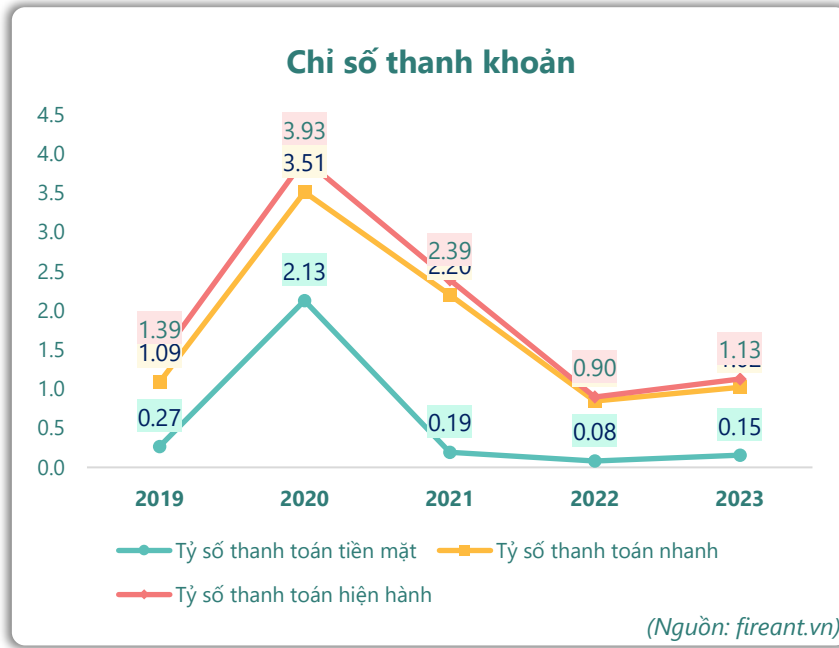
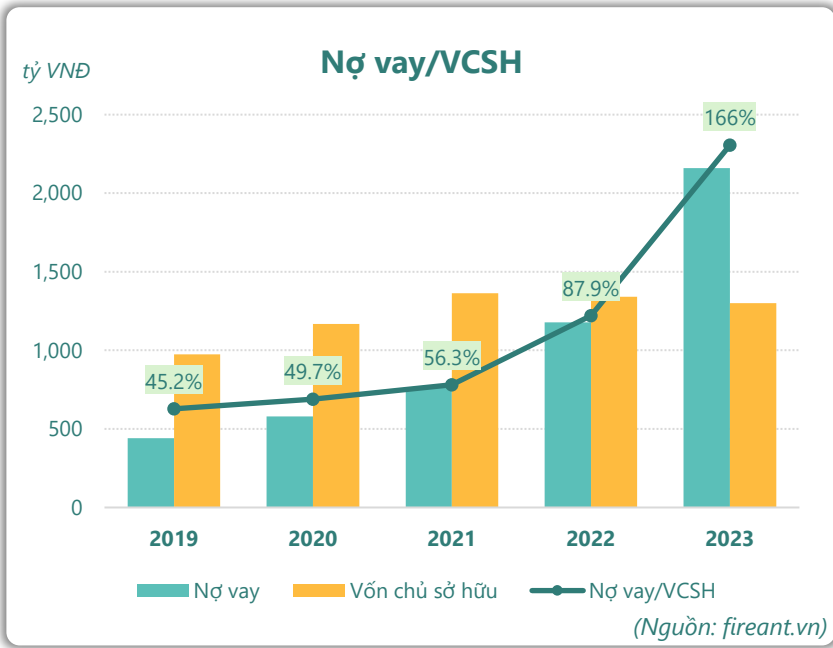
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	155	150	3.4%	574	549	4.5%
Giá vốn hàng bán	111	75.8	46.5%	390	260	50.2%
Lợi nhuận gộp	44.0	74.2	-40.7%	183	289	-36.6%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.02	79.9%	5.98	6.71	-10.9%
Chi phí TC	30.0	13.6	121%	104	50.2	107%
Chi phí lãi vay	29.9	13.6	120%	104	50.2	107%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	14.0	7.70	82.4%	44.8	33.6	33.6%
LN thuần từ HĐKD	-0.01	52.8	-100%	40.4	212	-80.9%
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00		-0.51	-0.09	-462%
LN trước thuế	-0.02	52.8	-100%	39.9	212	-81.2%
Lợi nhuận sau thuế	-0.30	50.2	-101%	35.4	201	-82.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.30	50.2	-101%	35.4	201	-82.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.6	37.0	29.5	183	-20.1	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.6	-265	-174	-405	-202	-485
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	76.7	145	158	242	209	298
Tiền đầu kỳ	38.7	121	38.4	51.5	71.6	58.4
Lưu chuyển tiền thuần	82.8	-83.1	13.1	20.2	-13.2	-23.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	121	38.4	51.5	71.6	58.4	34.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,710	2,903	27.8%
Tài sản ngắn hạn	253	425	-40.5%
Tiền và tương đương tiền	34.8	38.4	-9.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	136	253	-46.2%
Hàng tồn kho	23.2	24.3	-4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	58.7	109	-46.1%
Tài sản dài hạn	3,458	2,478	39.5%
Phải thu dài hạn	0.17	1.65	-89.9%
Tài sản cố định	3,233	830	289%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	91.7	1,516	-94.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	123	121	1.4%
Tài sản dài hạn khác	10.4	9.44	10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,410	1,563	54.2%
Nợ ngắn hạn	224	473	-52.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.7	88.7	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	35.4	352	-89.9%
Nợ dài hạn	2,185	1,090	101%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,063	1,090	89.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,300	1,340	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	1,300	1,340	-3.0%
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)